

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN AN NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM 2025
(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2024)

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Nội dung | Số tiền | Trong đó: | | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------|
| | | | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu từ người học | |
| A | Các khoản thu | 63.223.902.018 | 49.054.262.350 | 11.748.708.428 | |
| I | Ngân sách | 40.634.462.350 | 40.634.462.350 | 0 | |
| | Ngân sách cấp kinh phí thường xuyên | 18.885.940.740 | 18.885.940.740 | | |
| | Ngân sách cấp kinh phí không thường xuyên | 21.748.521.610 | 21.748.521.610 | | |
| II | Thu sự nghiệp | 10.827.192.529 | 8.419.800.000 | 2.407.392.529 | |
| | Học phí | 8.419.800.000 | 8.419.800.000 | | NS cấp bù |
| | Tiền tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn | 616.256.000 | | 616.256.000 | |
| | Tiền tổ chức 2 buổi/ngày | 32.160.000 | | 32.160.000 | |
| | Tiền tổ chức học bơi ngoài nhà trường(20%) | 403.804.200 | | 403.804.200 | |
| | Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống(30%) | 200.000.000 | | 200.000.000 | |
| | Tiền cho thuê mặt bằng căng tin, giữ xe | 642.474.000 | | 642.474.000 | |
| | Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài (20%) | 35.899.018 | | 35.899.018 | |
| | Tiền hỗ trợ thu BHYT học sinh | 284.770.800 | | 284.770.800 | |
| | Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030" (IC3)(10%) | 183.411.000 | | 183.411.000 | |
| | Tiền tổ chức Giáo dục STEM (10%) | 8.617.511 | | 8.617.511 | |
| | Tiền lãi tiền gửi tại kho bạc, ngân hàng | 0 | | | |
| III | Thu hộ chi hộ | 11.762.247.139 | 0 | 9.341.315.899 | |
| | Tiền CSSK học sinh ban đầu | 151.600.299 | | 151.600.299 | |
| | Tiền ấn chỉ đề kiểm tra | 0 | | | |
| | Tiền nước uống (1 buổi) | 278.380.000 | | 278.380.000 | |
| | Tiền học phẩm | 153.300.000 | | 153.300.000 | |
| | Tiền thu hộ tổ chức dạy ngoại ngữ với người nước ngoài | 2.569.896.000 | | 2.569.896.000 | |
| | Tiền thu hộ kỹ năng sống | 942.209.800 | | 942.209.800 | |
| | Tiền thu hộ học bơi ngoài nhà trường | 128.640.000 | | 128.640.000 | |
| | Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số | 804.200.000 | | 804.200.000 | |
| | Thu hộ tổ chức các lớp học theo Đề án NCNL,KT,KN,UD Tin học cho HS PT TPHCM theo định hướng quốc tế | 2.562.937.200 | | 2.562.937.200 | |
| | Tiền thu hộ giáo dục STEM | 1.650.699.000 | | 1.650.699.000 | |
| | Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường) | 76.525.000 | | 76.525.000 | |
| | Tiền thu khác (các khoản khen thưởng do cấp trên cấp, các khoản chi hộ các hội đồng thi,...) | 22.928.600 | | 22.928.600 | |
| | Tiền thu hộ Bảo hiểm y tế học sinh | 2.420.931.240 | | 2.420.931.240 | |
| B | Nội dung chi | 47.172.202.375 | 40.634.462.350 | 6.537.740.025 | |

| Stt | Nội dung | Số tiền | Trong đó: | | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|---------|
| | | | Nguồn ngân sách cấp | Nguồn thu từ người học | |
| I | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | 25.423.680.765 | 18.885.940.740 | 6.537.740.025 | |
| | Tiền lương | 11.951.236.663 | 10.829.544.103 | 1.121.692.560 | |
| | Phụ cấp lương | 5.672.820.772 | 5.083.406.866 | 589.413.906 | |
| | Các khoản đóng góp | 3.269.345.783 | 2.972.989.771 | 296.356.012 | |
| | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 2.031.636.838 | | 2.031.636.838 | |
| | Thanh toán dịch vụ công cộng | 397.393.668 | | 397.393.668 | |
| | Vật tư văn phòng | 196.220.798 | | 196.220.798 | |
| | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 127.364.488 | | 127.364.488 | |
| | Hội nghị | 8.330.000 | | 8.330.000 | |
| | Công tác phí | 39.074.000 | | 39.074.000 | |
| | Chi phí thuê mướn | 1.116.660.410 | | 1.116.660.410 | |
| | Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên | 480.678.745 | | 480.678.745 | |
| | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng | 119.971.400 | | 119.971.400 | |
| | Mua sắm tài sản vô hình | 0 | | | |
| | Chi khác | 12.947.200 | | 12.947.200 | |
| II | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | 21.748.521.610 | 21.748.521.610 | 0 | |
| | Phụ cấp lương | 1.208.529.406 | 1.208.529.406 | | |
| | Học bổng học sinh, sinh viên | 33.300.000 | 33.300.000 | | |
| | Tiền thưởng | 533.052.000 | 533.052.000 | | |
| | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 11.553.840.204 | 11.553.840.204 | | |
| | Chi khác | 8.419.800.000 | 8.419.800.000 | | |

Kế toán



Nguyễn Xuân Quan

Quận 12, ngày 19 tháng 2 năm 2025



Trần Minh Triết

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN AN NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI VỀ CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Nội dung | Mức thu NH 2024-2025 | Mức thu dự kiến NH 2025-2026 | Mức thu dự kiến NH 2026-2027 | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------|
| I | Học phí | | | | |
| 1 | Học phí | | | | Không thu |
| II | Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND và các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác | | | | |
| 1 | Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND | | | | |
| 1.1 | Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường) (đồng/ học sinh/năm) | 25.000 | 25.000 | 25.000 | |
| 1.2 | Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số (đồng/học sinh/tháng) | 35.000 | 35.000 | 35.000 | |
| | - K12 - Gói phần mềm Trường học số | 16.000 | 16.000 | 16.000 | |
| | - Số liên lạc điện tử và diêm danh thông minh (Enetviet) | 19.000 | 19.000 | 19.000 | |
| 2 | Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác | | | | |
| 2.1 | Tiền tổ chức 2 buổi/ngày (đồng/học sinh/tháng) | 100.000 | 120.000 | 120.000 | |
| 2.2 | Tiền tổ chức dạy học bơi (đồng/học sinh/tháng) | 120.000 | 120.000 | 120.000 | |
| 2.3 | Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống (đồng/học sinh/tháng) | 70.000 | 80.000 | 90.000 | |
| 2.4 | Tiền tổ chức Giáo dục STEM (đồng/học sinh/tháng) | 90.000 | 100.000 | 110.000 | |
| 2.5 | Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài (đồng/học sinh/tháng) | 180.000 | 190.000 | 200.000 | |

| Stt | Nội dung | Mức thu NH 2024-2025 | Mức thu dự kiến NH 2025-2026 | Mức thu dự kiến NH 2026-2027 | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---------|
| 2.6 | Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021 - 2030" (đồng/học sinh/tháng) | 160.000 | 170.000 | 180.000 | |
| 3 | Các khoản thu cho cá nhân học sinh | | | | |
| 3.1 | Học phẩm (đồng/học sinh/năm học) | 50.000 | 50.000 | 50.000 | |
| 3.2 | Tiền nước uống (đồng/học sinh/tháng) | 10.000 | 10.000 | 10.000 | |
| III | Các khoản thu hộ khác cho học sinh | | | | |
| 1 | Bảo hiểm y tế học sinh (đồng/học sinh/12 tháng) | 884.520 | 884.520 | 884.520 | |

Kê toán



Nguyễn Xuân Quan

Quận 12, ngày 19 tháng 2 năm 2025



Trần Minh Triết

CÔNG KHAI CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
Năm học 2024-2025

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Nội dung | Học kỳ I | | Học kỳ II | | Định mức | Thành tiền | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------|-------------|-----------|-------------|-----------|----------|-------------------|---------|
| | | Số học sinh | Số tháng | Số học sinh | Số tháng | | | |
| I | Chế độ miễn giảm học phí | 42 | 28 | 42 | 35 | | 18.090.000 | |
| 1 | Miễn | 25 | 20 | 25 | 25 | | 13.500.000 | |
| | - Diện hộ nghèo | 7 | 4 | 7 | 5 | 60.000 | 3.780.000 | |
| | - Diện mồ côi | 2 | 4 | 2 | 5 | 60.000 | 1.080.000 | |
| | - Diện khuyết tật | 9 | 4 | 9 | 5 | 60.000 | 4.860.000 | |
| | - Diện dân tộc | 5 | 4 | 5 | 5 | 60.000 | 2.700.000 | |
| | - Diện con thương binh | 2 | 4 | 2 | 5 | 60.000 | 1.080.000 | |
| 2 | Giảm 50% | 17 | 8 | 17 | 10 | | 4.590.000 | |
| | - Diện hộ cận nghèo | 5 | 4 | 5 | 5 | 30.000 | 1.350.000 | |
| | - Diện mới thoát chuẩn hộ nghèo | 12 | 4 | 12 | 5 | 30.000 | 3.240.000 | |
| II | Chế độ hỗ trợ chi phí học tập | 18 | 12 | 18 | 15 | | 24.300.000 | |
| | - Diện hộ nghèo | 7 | 4 | 7 | 5 | 150.000 | 9.450.000 | |
| | - Diện mồ côi | 2 | 4 | 2 | 5 | 150.000 | 2.700.000 | |
| | - Diện khuyết tật | 9 | 4 | 9 | 5 | 150.000 | 12.150.000 | |
| | Tổng cộng (I+II) | 60 | 40 | 60 | 50 | | 42.390.000 | |

Kê toán

Nguyễn Xuân Quan

Quận 12, ngày 19 tháng 2 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Trần Minh Triết

CÔNG KHAI SỐ DƯ CÁC QUỸ NĂM 2025
(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2024)

| Stt | Nội dung | Số dư đầu kỳ | Số thu/ trích lập trong năm | Số chi/ sử dụng trong năm | Số dư cuối năm |
|-----|--------------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------|
| 1 | Nguồn Quỹ khen thưởng | 95.760.275 | 135.030.000 | 94.770.000 | 136.020.275 |
| 2 | Nguồn Quỹ phát triển hoạt động | 751.074.049 | 488.950.080 | 299.400.000 | 940.624.129 |
| 3 | Nguồn Quỹ phúc lợi | 1.326.796.652 | 532.176.933 | 779.090.000 | 1.079.883.585 |
| 4 | Nguồn Quỹ bổ sung thu nhập | 1.871.632.000 | 1.355.130.000 | 1.871.632.000 | 1.355.130.000 |
| | | | | | |
| | Tổng cộng | 4.045.262.976 | 2.511.287.013 | 3.044.892.000 | 3.511.657.989 |

Kế toán



Nguyễn Xuân Quan

Quận 12, ngày 19 tháng 2 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

Trần Minh Triết